

Chương 1

Bối cảnh hội nhập quốc tế và kinh tế Việt Nam: 2001-2002

Phạm Đỗ Chí

Bài viết này tóm lược bối cảnh hội nhập quốc tế của kinh tế Việt Nam vào cuối năm 2001 và các triển vọng năm 2002. Bài sẽ nhận định tình hình của những nền kinh tế lớn trên thế giới và các nền kinh tế châu Á vào năm qua và đề nghị một chiến lược điều chỉnh cần thiết cho Việt Nam nhằm giảm bớt tác động do sự tăng trưởng chậm lại của kinh tế phương Tây từ giữa năm 2001 và được dự kiến kéo dài ra tới giữa năm 2002.

I. KINH TẾ THẾ GIỚI

Các quan sát viên kinh tế thế giới đã nhìn thấy những dấu hiệu từ cuối năm 2000 về tăng trưởng chậm lại trên toàn cầu, mà chủ yếu là do kinh tế Mỹ tăng chậm lại đáng kể, những quan ngại về sự phục hồi trong kinh tế Nhật Bản, viễn cảnh tăng trưởng ở mức vừa phải của châu Âu, và khả năng suy giảm tăng trưởng ở một số nền kinh tế mới nổi, đặc biệt là những nền kinh tế có mối liên hệ mật thiết với công nghệ và viễn thông toàn cầu, sau cuộc sụt giá nặng nề của các cổ phiếu trong ngành công nghệ thông tin và viễn thông từ tháng 3-2000, nhất là sau biến cố khủng bố tại Mỹ vào ngày 11-9-2001. Do đó, mức tăng trưởng cho nền kinh tế thế giới năm 2001 đã liên tục được ước lượng thấp đi, từ 3,4% (ước lượng tháng 4-2001 bởi IMF) xuống chỉ còn 2,4% vì ảnh hưởng của khủng bố, theo tính toán sau cùng (tháng 12-2001) của IMF, so với mức tăng của năm 2000 là 5%, và năm 1998 với khủng hoảng tài chính châu Á là 6%. Cho năm mới 2002, số tăng trưởng dự đoán của cả thế giới cũng sẽ chỉ ở cùng mức yếu kém là 2,4%.¹

A. Kinh tế Mỹ

Dựa trên các số thống kê mới ra từ vài tháng nay, Mỹ đã đi vào suy thoái kinh tế từ tháng 4-2001 tuy rất nhẹ so với mức suy thoái bình thường. Tuy nhiên, độ tăng trưởng cho cả năm 2001 vẫn được ước đoán ở số dương (+1,2%) do sức mạnh của hai quý đầu năm và mức phục hồi nhanh bất ngờ trong quý bốn.²

Các dấu hiệu và chỉ số kinh tế Mỹ gần đây nhất cho thấy:

- Thứ nhất, ngành công nghiệp chế tạo bị tác động suy giảm mạnh nhất. Việc làm trong ngành công nghiệp chế tạo đã giảm sút mạnh. Trong ngành công nghiệp chế tạo, hoạt động ngành ô-tô đã bị thu hẹp nhiều nhất. Công nghệ cao cũng đang sụt giảm đáng kể tính theo tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của hầu hết các chủng loại sản phẩm - so với mức tăng trưởng rất cao cách đây hai năm. Tuy nhiên, hầu hết các ngành khác trong nền kinh tế, nhất là xây dựng và năng lượng, tiếp tục tăng trưởng dương, mặc dù có chậm hơn so với năm ngoái.
- Thứ hai, các chỉ số của thị trường lao động đã sút giảm rõ rệt. Tỷ lệ thất nghiệp, sau khi giảm xuống mức thấp nhất 3,9% trong hàng thập kỷ nay, bắt đầu tăng lên nhanh chóng ở mức 5,7% vào tháng 11-2001 nhưng lại ổn định ở mức 5,5% vào tháng 2-2002.

- Thứ ba, niềm tin của người tiêu dùng đã suy giảm mạnh trong vài tháng ngay sau cuộc khủng bố tháng 9-2001, theo báo cáo dựa trên thước đo của Conference Board ở Mỹ về lòng tin của giới tiêu thụ, nhưng có dấu hiệu cho thấy sự phục hồi trong mấy tháng đầu năm 2002 sớm hơn các dự đoán bi quan.
- Thứ tư, cơ cấu hàng tồn kho gần đây xuống thấp khiến độ tăng trưởng GDP của hai quý cuối năm phải tiếp tục được duyệt lại theo chiều giảm xuống, cũng là yếu tố cho phép kinh tế sẽ phục hồi nhanh chóng trong năm 2002 nếu các hãng lớn phải tăng lại cho đầy độ trữ hàng tồn kho theo mức bình thường để đáp ứng nhu cầu khu vực tiêu thụ tư nhân sẽ phục hồi như dự đoán.

Tác động của các chính sách kinh tế: ngoài những tác dụng có thể gây ra đối với lòng tin và đến giá trị tài sản, các chính sách tiền tệ và tài chính ngân sách ít có khả năng tác động nhanh đến kết quả kinh tế trong nửa năm đầu, nhưng có thể bắt đầu có tác dụng đáng kể hơn vào sáu tháng cuối năm 2002, và nhất là sẽ làm GDP tăng trưởng mạnh mẽ vào năm sau 2003.

- Đối với chính sách tiền tệ, trong năm 2001 Ngân hàng Dự trữ Liên bang cắt giảm lãi suất đến 11 lần xuống mức thấp nhất từ 40 năm nay. Việc xử lý chính sách tiền tệ tỏ ra kịp thời và nhất là cương quyết hơn so với thời kỳ suy thoái 1991 hơn mười năm trước đây. Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã nhanh chóng nới lỏng chính sách, và với phản ứng cấp thời này, có khả năng tránh khỏi được một cuộc suy thoái nghiêm trọng hơn so với cách đây một thập niên (1990-1991).
- Về chính sách tài chính công, tình hình hiện nay cũng rất khác so với cách đây một thập niên. Khi đó, ngân sách của Chính phủ Mỹ bị thâm hụt cả thực tế lẫn theo cơ cấu, và công nợ chưa trả đã chiếm trên 60% GDP lại còn gia tăng. Còn hiện nay, ngân sách có thặng dư cả thực tế lẫn cơ cấu, tỷ lệ công nợ giảm xuống còn 40% và dự kiến sẽ còn giảm xuống nhiều. Từ sau cuộc khủng bố đã có chính sách cấp thời tăng chi ngân sách thêm 110 tỉ USD, và hiện nay Quốc hội Mỹ sẽ chấp thuận thêm một ngân sách kích cầu quan trọng thứ hai gần 50 tỉ USD, đồng thời với ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế mạnh gần như chắc chắn sẽ được thực hiện trong khoảng đầu năm 2002. Do đó, chính sách tài chính ngân sách dự kiến cũng sẽ giúp ngăn chặn được một cuộc suy thoái lớn trong nền kinh tế Mỹ.

Kết cục có khả năng nhiều nhất là kinh tế Mỹ sẽ bắt đầu phục hồi nhanh hơn trong năm 2002 so với các dự đoán ban đầu. Dự báo trung bình về tăng trưởng GDP cho cả năm có thể ở mức 2,1%³, nhưng sẽ tăng rất mạnh lên tới 3% vào năm 2003⁴; điều chủ yếu là sự phục hồi nhanh chóng của lòng tin tưởng trong giới tiêu thụ vào nền kinh tế Mỹ nói chung và tình trạng công ăn việc làm nói riêng. ***Tóm lại, việc giá dầu hỏa xuống thấp, nhu cầu tái quân bình hàng dự trữ tồn kho, và các can thiệp đồng bộ về kinh tế vĩ mô sẽ giúp không ít cho việc phục hồi kinh tế dự đoán này.***

B. Châu Âu

Trong khu vực đồng euro, tăng trưởng cũng tỏ ra yếu kém, dự ước về tăng trưởng của năm 2001 chỉ ở mức 1,7% tức là chỉ bằng nửa mức tăng trưởng của năm 2000. Niềm tin của các doanh nghiệp và của người tiêu dùng cũng giảm sút và chi tiêu cho tiêu dùng ở mức khiêm tốn. Sản xuất công nghiệp có phát lên, đặc biệt là ở Đức, Pháp, và Ý. Mức giảm về tình trạng thất nghiệp trong khu vực đồng euro bắt đầu chững lại. Điều này cho thấy rằng dự báo về tăng trưởng GDP cho năm 2002 có lẽ sẽ chỉ ở mức vừa phải là 1,4%; mức tăng trưởng còn tùy thuộc vào những diễn biến ở Mỹ, và vào tác động của những

suy thoái này đến lòng tin của người tiêu dùng và của giới doanh nghiệp ở châu Âu. Yếu tố quan trọng ảnh hưởng sâu rộng tới viễn tượng phát triển của khu vực này là những hạn chế có tính cách định chế: chính sách ngăn ngừa tăng giá/lạm phát của Ngân hàng Trung ương châu Âu; các nước hội viên liên hiệp châu Âu không áp dụng được các chính sách tài chính chống chu kỳ vì đã cam kết là phải duy trì chặt chẽ các mức tối đa về thâm hụt ngân sách cũng như trái khoán lưu hành, theo Công ước Ổn định và Tăng trưởng (Stability and Growth Pact) của khu vực.

C. Châu Á

Đà tăng trưởng ở **Nhật Bản** trong cả năm 2001 đã không phục hồi được theo dự đoán (tăng trưởng âm -0,9%) và tình trạng kinh tế đã kéo dài trì trệ hai năm liền với những áp lực giảm phát mạnh mẽ từ 1999-2000 tỏ ra lại trở dậy mới đây và sẽ kéo dài sang năm 2002. Bầu không khí kinh doanh lại bắt đầu lắng xuống, hoạt động công nghiệp bị chững lại, và tiêu dùng của cá nhân còn yếu kém. Các cải tổ cơ cấu vẫn không tiến triển được do các bàn cãi chính trị và truyền thống hành động chậm chạp trong việc cởi trói nền kinh tế. Việc giá cổ phiếu tiếp tục giảm đã gây áp lực nặng nề đối với các ngân hàng, và hoạt động cho vay của các ngân hàng cũng tiếp tục giảm. Cho đến năm 2002 kinh tế Nhật Bản cũng sẽ không khá hơn vì theo dự đoán, GDP sẽ tiếp tục độ tăng trưởng âm là -1,3%. Trái lại tại **Trung Quốc**, GDP đã tăng với mức dự đoán đáng kể là 7,3% trong năm 2001 và sẽ tăng ở mức 7% trong năm 2002, vì hai lý do: (1) Chính phủ cam kết tăng chi tiêu, và (2) cơ cấu xuất khẩu thuận lợi nhằm khai thác một nền kinh tế toàn cầu đang giảm phát hiện nay - phí tổn sản xuất tại Trung Quốc tương đối rất thấp so với các nước xuất khẩu khác trên thế giới.

D. Các "thị trường đang nổi lên" (emerging markets)

Ở các thị trường cần nhiều tài chính bên ngoài, như Argentina, Brazil và Thổ Nhĩ Kỳ, nền kinh tế sẽ kém tăng trưởng hơn vì khó vay được tiền thêm, lý do chính là, tình hình tài chính toàn cầu bất ổn đã đòi hỏi lãi suất cao hơn đối với khoản nợ của các nước này vốn bị xếp vào loại "nhiều rủi ro". Ngoài ra, giống như kinh nghiệm với Hàn Quốc trước đây vào năm 1997, Hoa Kỳ và các nước công nghiệp có nền tài chính mạnh sẽ có thể giảm bớt những khoản cho vay ngắn hạn tới các nước mới phát triển. Con khủng hoảng tài chính trầm trọng mới đây của Argentina đã là bằng chứng cho lo ngại đó.

II. ẢNH HƯỞNG ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM

Dù cho kinh tế toàn cầu suy thoái nhẹ trong năm 2001 như đã nêu trên, hoạt động kinh tế ở Việt Nam đã không bị ảnh hưởng đáng kể do chính sách kích cầu trong nước được áp dụng tương đối khả quan từ cuối năm 1999 cùng sự cải thiện môi trường kinh doanh trong nước, nhờ đó cũng khuyến khích sự hồi sinh của đầu tư. Từ sau biến cố khủng bố ở Mỹ, Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng bởi kinh tế thế giới suy thoái như các nước châu Á khác, nhất là trong khu vực xuất khẩu và du lịch. Nhưng tác động tương đối nhẹ hơn vì xuất khẩu của Việt Nam không dựa nhiều trên công nghệ thông tin hay các linh kiện điện tử như trường hợp các nước Đông Á khác. Theo thông kê mới đây (1-2002), trong năm 2001 Việt Nam đã có mức tăng trưởng GDP khoảng 5% theo ước tính của IMF⁵ và giữ mức lạm phát ở mức rất nhẹ là 2%, đạt được mục tiêu đặt ra cho cuối năm 2001 về lạm phát (dưới 5%), nhờ các chính sách tín dụng và ngân sách kiểm chế. Ngoài ra, mức tổng dự trữ ngoại tệ gần như đạt được mục tiêu (xem Bảng 1). Chúng ta sẽ nhìn lại chi tiết các

diễn biến kinh tế vĩ mô và kết quả cải tổ cơ cấu của Việt Nam trong năm 2001 trong khuôn khổ chương trình IMF như dưới đây.

A. Cải cách kinh tế xã hội dưới chương trình IMF

Sau bảy năm bị ngưng trệ, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) đã quyết định vào hai tháng 4 và 5-2001 cho Việt Nam vay trở lại khoảng 735 triệu USD trong ba năm 2001-2003 dưới chương trình cải cách cơ cấu trung hạn để Việt Nam tiếp tục thực hiện đổi mới kinh tế. Đặc biệt, các khoản vay bao gồm 375 triệu USD của IMF chủ yếu nhằm giúp Việt Nam cải thiện cán cân thanh toán trong việc hỗ trợ chương trình "phát triển và giảm nghèo" ("Poverty Reduction and Growth Facility"), và khoảng 400 triệu USD từ WB để hỗ trợ Việt Nam cải cách cơ cấu, nhất là trong việc cải tổ các doanh nghiệp nhà nước và giải quyết các món nợ khó đòi và tái cấp vốn cho các ngân hàng (có thể xem trên mạng Internet về các chương trình của WB tại www.worldbank.org và của IMF tại www.imf.org).

Các khoản vay IMF sẽ được giải ngân trong vòng ba năm, kể từ năm 2001, mỗi năm hai lần. Nhưng việc giải ngân không phải "nghiêm nhiên" mà là có điều kiện. Nó tùy thuộc vào việc Việt Nam thực hiện Chương trình cải cách từ 2001 đến 2003 đã thỏa thuận với IMF như thế nào: nhanh hay chậm, có đầy đủ hay không.

Chương trình cải cách này nằm trong Chiến lược 10 năm Phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2001-2010 của Việt Nam đã được công bố rộng rãi (có thể xem trên mạng Internet tại www.worldbank.org). Một cách khách quan, chương trình này nếu được thực hiện nghiêm chỉnh sẽ tác động lên nền kinh tế Việt Nam như thế nào?

Trên nguyên tắc, nếu Việt Nam quyết tâm thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô và cải cách cơ cấu đã đề ra trong Chương trình ba năm (xem Khung 1), nền kinh tế Việt Nam sẽ trở lại đúng hướng đi trên con đường hướng tới kinh tế thị trường, mức sống của người dân sẽ tiếp tục được cải thiện, và đồng thời vài mục tiêu xã hội sẽ được đạt tới: giảm nghèo, giảm bớt mức chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp dân chúng, và đền bù cho những người bị ảnh hưởng bởi cải cách cơ cấu qua chương trình trợ cấp thất nghiệp. Nếu các chính sách kinh tế vĩ mô và cải cách cơ cấu được thực hiện, thì Việt Nam phải đạt được một số kết quả dự đoán ngay trong năm đầu áp dụng. Trước hết, nền kinh tế sẽ phục hồi mạnh mẽ, tiếp tục xu hướng thuận lợi từ năm 2000, theo sau chính sách kích cầu trong bối cảnh đầu tư nước ngoài sụt giảm.

Khung 1. Chương trình cải cách kinh tế của Việt Nam các năm 2001-2003 với sự hỗ trợ của IMF và WB

(Tóm tắt các điểm chính)

Tổng thể các chính sách bao gồm khuôn khổ và chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô nhằm đạt đến độ tăng trưởng kinh tế bình quân là 7-7,5% và giới hạn mức lạm phát tối đa hàng năm là 5%, và những cải cách trong năm lĩnh vực chính: ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước, khu vực tư nhân, thương mại, và chi tiêu của Chính phủ.

- *Khuôn khổ và chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô có hai mục đích: đảm bảo thực hiện được các cải cách đã đề ra, không đe dọa đến sự ổn định của kinh tế vĩ mô, và đảm bảo cho bản thân các chính sách kinh tế vĩ mô không làm tổn hại đến những nỗ lực cải cách.* Yếu tố then chốt ở đây là phải có một chính sách tiền tệ phù hợp để yểm trợ cho việc phục hồi tăng trưởng cao ở mức 7-7,5% mà không gây ra nguy cơ tái lạm phát cao. Ngược lại, việc điều tiết vĩ mô cũng không thể chặt chẽ quá mà không đủ thỏa mãn nhu cầu tín dụng trong nước. Đồng thời cần

giám sát và kiểm soát chặt việc tiếp tục cung ứng tín dụng cho khu vực DNNN nhằm đảm bảo rằng các DNNN phải tiến hành những cải cách mang tính sống còn.

- *Cải cách ngân hàng nhằm nâng cao tính minh bạch, lành mạnh, và hiệu quả của hệ thống ngân hàng.*
- *Cải cách doanh nghiệp nhà nước nhằm hỗ trợ cho cải cách ngân hàng.* Cải cách DNNN và thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân là điều căn bản để hỗ trợ được việc cải cách hệ thống ngân hàng nói trên vì các ngân hàng không thể lành mạnh nếu các khách hàng hoặc người vay ngân hàng chính không lành mạnh.
- *Phát triển khu vực tư nhân, đặc biệt là khu vực các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước.*
- *Cải cách thương mại bằng cách tiếp tục mở cửa thị trường theo hiệp định thương mại khu vực (AFTA) và hiệp định thương mại song phương với Mỹ.*
- *Cải cách chi tiêu của Chính phủ thông qua việc tăng cường tính minh bạch, hiệu quả và công bằng trong chi tiêu của Chính phủ.* Chương trình này nằm trong khuôn khổ lớn hơn của việc cải thiện điều hành đất nước (governance) đang được IMF và WB nhấn mạnh chung cho các nước nhận tài trợ phát triển, không riêng gì cho Việt Nam, nhằm vào tăng cường hiệu quả đầu tư kinh tế và nhất là giảm bớt nạn tham nhũng trong các nước này.
- *Đẩy mạnh chương trình an sinh xã hội, nhằm giảm nghèo đói, qua các chính sách phát triển kinh tế nông thôn, đền bù cấp vốn cho các người bị thất nghiệp do việc cải cách cơ cấu như xử lý các DNNN thua lỗ, v.v...*

Nguồn: Các tài liệu "Memorandum of Economic and Financial Policies" về các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và IMF vào tháng 4-2001 (có thể xem trên mạng Internet tại www.imf.org).

B. Kết quả thực hiện và diễn tiến kinh tế tài chính năm 2001

Kết quả thực hiện trong năm 2001 cho thấy nhìn chung chính sách kinh tế vĩ mô đi đúng hướng, chỉ trừ không đạt được hai mục tiêu căn bản về việc cải tổ khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và hệ thống ngân hàng. Cho tới cuối tháng 8-2001 có 93 DNNN được cổ phần hóa so với mục tiêu cổ phần hóa đặt ra cho 450-500 DNNN trong năm 2001. Việc hoàn tất các kế hoạch cơ cấu lại của ba trong số bốn ngân hàng thương mại nhà nước lớn mất nhiều thời gian hơn dự định.

Nhìn chung, việc thực hiện toàn bộ các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2000-2001 tốt hơn so với năm 1999 khá yếu kém. Tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm đạt 5% trong hai năm 2000-2001 (theo ước tính của IMF, các ước tính khác của Việt Nam và các tổ chức tài chính quốc tế khác cho tỷ lệ 6-7% trong khoảng thời gian này; xin xem Bảng 1 và chú thích chi tiết), và tất cả các ngành kinh tế cũng khá hơn năm 1999. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 15% trong năm 2000 và thấp hơn một chút trong năm 2001, chủ yếu là do thị trường nội địa và một phần nhằm hỗ trợ ngành xây dựng phát triển mạnh; sản phẩm nông nghiệp tăng bình quân 3% trong hai năm 2000-2001; chỉ có ngành dịch vụ dù vẫn phát triển mạnh nhưng có tốc độ tăng trưởng chậm hơn trong năm 2001 do thu nhập nông thôn giảm sút.

Xuất khẩu hồi phục mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng đạt 25% trong năm 2000, so với 23,2% trong năm 1999 và 2,4% năm 1998, nhưng con số này đã giảm mạnh xuống còn 6% trong năm 2001 chủ yếu do xuất khẩu hàng công nghiệp giảm sút, và vì giá dầu và

các mặt hàng khác giảm trong sáu tháng cuối năm 2001. Trong khi đó, giá trị nhập khẩu sau khi tăng trưởng tới 34,5% trong năm 2000, đã giảm xuống còn 6% do các biện pháp giới hạn mức cầu tổng thể để duy trì một mức độ dự trữ ngoại tệ thuận lợi. Với những thặng dư của cán cân thanh toán trong năm 2000-2001, tổng dự trữ ngoại tệ chính thức tăng lên đến khoảng 3,6 tỉ USD vào cuối năm 2001, hoặc gấp đôi mức độ của năm 1998, một mức độ tương đương với khoảng 9-10 tuần nhập khẩu hàng năm. Cũng đã có một chế độ tỷ giá khá linh động. (Xem Bảng 1).

Bảng 1. Việt Nam: Kết quả kinh tế vĩ mô, 1996-2001 (tính theo %)

	1996	1997	1998	1999	2000	2001
ước tính						
Tỷ lệ tăng trưởng GDP thực	9,3	8,2	3,5	4,2	5,5	4,7
Tỷ lệ lạm phát (cuối kỳ)	4,4	3,6	9,2	-0,2	-0,6	2,0
Cán cân ngân sách tổng thể (có tính viện trợ không hoàn lại và chi ngân sách dùng cho cải tổ cơ cấu)/GDP	-0,7	-1,7	-2,3	-2,6	-4,4	-4,9
Cán cân tài khoản vãng lai (không tính chuyển giao chính thức)/GDP	-11,0	-6,9	-4,6	4,0	1,7	1,2
Tỷ lệ dịch vụ nợ nước ngoài/xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	12,9	12,8	13,9	12,8	11,2	10,2
Dự trữ ngoại tệ chính thức (triệu USD, cuối kỳ)	1,673	1,857	1,765	2,711	3,030	3,601
Dự trữ chính thức (số tuần nhập khẩu năm sau)	6,4	7,2	6,8	8,1	8,6	9,4
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài/GDP	8,1	8,3	3,5	2,5	2,6	3,3

Nguồn: Số liệu chủ yếu được lấy từ các báo cáo "Phát triển Kinh tế gần đây của Việt Nam" của Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Số liệu về tỷ lệ tăng trưởng kinh tế do IMF ước tính tạm thời chờ tính toán phối kiểm sâu rộng hơn để tương ứng với số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Xin xem thêm các tài liệu "Memorandum of Economic and Financial Policies" về các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và IMF vào tháng 4-2001 và tháng 11-2001 (xem trên mạng Internet tại www.imf.org).

C. Các chính sách cải cách áp dụng

Nguyên nhân cơ bản làm cho kinh tế Việt Nam thoát khỏi mức trì trệ của các năm 1998-1999 là một chương trình kích cầu, được tiến hành cùng với một số biện pháp vĩ mô và cơ cấu nhằm giải quyết các cản trở trong các hoạt động kinh tế.⁶

Các biện pháp tháo gỡ sản xuất

Đối với sản xuất nông nghiệp, Việt Nam đã ban hành vào tháng 2-2000 nghị quyết về phát triển kinh tế trang trại, vào tháng 6-2000 nghị quyết về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và tiêu thụ hàng hóa nông sản. Những vấn đề cấp thiết nhất trong sản xuất nông nghiệp, đáng kể là giá nông sản, các kênh tiêu thụ nội địa, và các ưu đãi trong xuất khẩu nông sản đã được chú ý đến.

Đối với sản xuất công nghiệp, bên cạnh việc ban hành nhiều chính sách hỗ trợ các ngành sản xuất có khả năng cạnh tranh như miễn giảm thuế nhập khẩu, giảm thuế giá trị gia tăng, hỗ trợ lãi suất tín dụng..., việc thực hiện Luật Doanh nghiệp đã có kết quả tốt trong việc khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân. Việc bãi bỏ 145 giấy phép kinh doanh các loại sau hai đợt (tháng 2 và tháng 8-2000) tạo ra môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi và thông thoáng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển sản xuất.

Các biện pháp tài chính, tiền tệ và tín dụng

Chính sách nói lỏng tài chính công đã thực sự đóng góp vào việc phục hồi kinh tế và kích thích khu vực tư nhân đầu tư phát triển. Với nhiều nhân tố làm nguồn thu tăng lên như giá dầu thô tăng đột biến và thu ngân sách tăng, tỷ lệ thu ngân sách trên GDP đạt tới 21% trong năm 2000 và 22% trong năm 2001, so với 19,8% trong năm 1999.

Tương tự, chính sách tiền tệ đã được nói lỏng nhiều trong năm 2000, nhất là vào hai quý cuối năm, với tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 39%, tuy nhiên tỷ lệ này bị kiềm hãm ở mức 23% trong năm 2001, theo chương trình tài chính thắt chặt được IMF hỗ trợ. Tín dụng đã được kiểm chế và tăng trưởng tín dụng đã chậm lại nhờ vào chính sách kiên quyết về tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và sự thắt chặt tổng phương tiện thanh toán bằng tiền đồng. Tuy nhiên, tín dụng của ngân hàng cho các DNNN vẫn còn tương đối dễ dãi, nhất là vì các ngân hàng cần cấp tín dụng để trợ giá cho cà phê và gạo, do việc giảm giá nhanh trên thế giới của các mặt hàng này.

Sau một thời gian dài ổn định, tỷ giá của đồng Việt Nam so với đồng USD đã được phá giá khoảng 4% trong năm 2001, hay khoảng 2% nếu xét theo hiệu quả thực sự (theo "real effective exchange rate"), phản ánh một phần sự tăng giá của đồng USD trên thị trường thế giới. Hơn nữa, chính quyền một lần nữa giảm yêu cầu ngoại hối từ 50% xuống còn 40% trong tháng 5-2001, cho thấy sự tự tin về số dự trữ ngoại tệ tăng lên. Đồng thời, Việt Nam đã áp dụng nhiều sáng kiến về chính sách thương mại, cải thiện cơ chế xuất nhập khẩu và bỏ những hạn chế định lượng (QR) đối với nhiều mặt hàng nhập khẩu.

Các biện pháp về cơ cấu, tài chính, tiền tệ và tín dụng đã làm gia tăng các chi tiêu, do đó có tác dụng tăng tổng cầu. Tuy nhiên chỉ số giá cả tiêu dùng sau khi giảm nhẹ trong hai năm 1999 và 2000, chỉ tăng 2% trong năm 2001 chủ yếu do giá lương thực giảm, vốn đã ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập của nông dân trong những năm gần đây. ***Nói tóm lại, sự hồi phục kinh tế của Việt Nam trong hai năm 2000-2001 phản ánh tác động tích cực của chương trình kích cầu và sự tăng giá dầu mỏ xuất khẩu.***

III. HƯỚNG VỀ CÁC NĂM 2002-2003: NHỮNG TRIỂN VỌNG VÀ KHÓ KHĂN

Với sự cải thiện được dự kiến của kinh tế thế giới trong năm 2002 và trong cùng khuôn khổ của chương trình trung hạn với IMF, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng GDP thực cho năm 2002 ở mức 5,3% (theo số GDP của IMF) và cho năm 2003 trở lại mức 6-7%, và lạm phát ở vào khoảng dưới 5%. Việt Nam cũng sẽ cố tiếp tục duy trì vị thế đối ngoại hợp lý cho hai năm 2002-2003, trong đó thâm hụt cán cân vãng lai ở vào khoảng có thể tài trợ được là 2-4% của GDP và tăng dự trữ ngoại hối lên tới 9-10 tuần nhập khẩu. Các chi tiết về chính sách vĩ mô và cải tổ cơ cấu cho năm 2002 được tóm tắt trong Khung 2. Đây là một chương trình quy mô và gây nhiều ấn tượng. Tuy nhiên chuyện quan trọng nhất vẫn là việc áp dụng các chính sách đề ra, nhất là trong lĩnh vực cải cách DNNN và ngân hàng đã bị chậm trễ từ nhiều năm. Tác giả Vũ Quang Việt trong một chương khác của sách này sẽ phân tích tỉ mỉ và đào sâu thực chất của các dự định cải cách DNNN và ngân hàng trong chương trình IMF. Do đó ở đây chúng tôi chỉ chú trọng vào vài vấn đề vĩ mô nổi bật khi vấn đề hội nhập trở thành thử thách quan trọng cho năm 2002, nhất là sau khi bản Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ được đưa vào áp dụng từ tháng 12-2001 và rồi.

Hai vấn đề căn bản nổi bật này là:

1) dù đã theo các chương trình cải cách kinh tế hàng năm do IMF và WB hỗ trợ trong nhiều năm, Việt Nam đã tiếp tục chính sách ưu đãi lâu dài các DNNN và làm tăng

tỷ trọng sản xuất của khu vực quốc doanh trên GDP **tăng lên** tới mức 40% vào năm 2000 so với mức bình quân 35% ở các năm 1990-1995 lúc *đổi mới* được theo đuổi mạnh mẽ; ⁷ và

2) thay vì áp dụng chiến lược phát triển dựa trên xuất khẩu như những năm đầu thực hiện cải cách, Việt Nam lại đi dần vào chiến lược thay thế nhập khẩu trong các năm sau này và tạo ra một nền kinh tế kém hiệu năng, hoàn toàn thiếu chuẩn bị để hội nhập kinh tế toàn cầu; nguyên do chính cũng vì các DNNN chọn lựa các hoạt động được bảo hộ này. (Về trường hợp Việt Nam, xin xem thêm Chương 2 trong sách này của TS Trần Văn Thọ bàn về cùng vấn đề). ***Cả hai chiến lược này đều đi ngược lại triết lý căn bản và mô hình phát triển do IMF và WB thường đề ra cho các nước kém mở mang như Việt Nam và chỉ rõ là Việt Nam phải nhìn lại từ căn bản vấn đề khu vực quốc doanh.***

Đây là lúc thích hợp để cả Việt Nam và các tổ chức yểm trợ này cùng nghĩ lại và đặt hướng đi căn bản đúng cho kinh tế Việt Nam tương lai. Nhất là vào thời điểm năm 2002 với tình trạng yếu kém dự đoán của mức tăng trưởng GDP và cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam vì kim ngạch xuất khẩu sẽ tăng chậm trong năm, do giá nông sản thấp và vấn đề cạnh tranh mậu dịch với các nước láng giềng trở nên gay go ⁸. Đặc biệt, Việt Nam không nên quên khả năng cạnh tranh cao của hàng Trung Quốc, khi giờ đây Trung Quốc đã là thành viên của WTO và được hưởng những điều kiện thương mại ưu đãi. Một thách thức lớn nữa có thể được đặt ra khi nêu vấn đề cạnh tranh với Trung Quốc là do tỷ giá thực quá cao của Trung Quốc từ vài năm nay so với Việt Nam và vài nước có kinh tế mạnh ở Đông Á ⁹, nhất là sau khủng hoảng kinh tế vùng năm 1997-1998 đã bắt buộc các nước này phải phá giá đồng bạc từ 30%-50%, có thể Trung Quốc phải nghĩ đến chuyện phá giá đồng nhân dân tệ của họ. (Xin xem thêm Chương 11 trong sách này). Việt Nam đã có những chuẩn bị sẵn sàng trong trường hợp này chưa?

Vài tuần sau biến cố khủng bố 11-9-2001 ở Hoa Kỳ, giá vàng ở Việt Nam tăng vọt và dân chúng lại thích đổi từ đồng đô-la Mỹ ra giữ vàng, tiền Việt hay các ngoại tệ khác. Tuy nhiên "hiện tượng" bỏ đô-la Mỹ (giá tạm thời thụt xuống dưới mức 15.000 đồng/1 đô-la) để giữ tiền Việt đã khó kéo dài được lâu vì với tình trạng tỷ giá thực cũng quá cao của đồng bạc Việt Nam so với tiền các nước láng giềng khác, tiền Mỹ đã nhanh chóng lên giá trở lại ngay từ tháng 10-2001, hiện nay là 15.226 đồng/1 đô-la (26-4-2002) và có thể còn lên nhiều hơn nữa. Việc này sẽ xảy ra vì khả năng xuất khẩu sẽ tăng chậm trong năm 2002 như dự đoán ở trên và các giá hàng nông sản tiếp tục tình trạng yếu kém như năm rồi.

Đặc biệt Việt Nam có thể sẽ phải đối phó với các khác biệt kinh tế gia tăng giữa hai khu vực nông thôn và thành thị: việc giá dầu lọc nhập khẩu xuống thấp có thể làm giảm bớt áp lực giá cả chính yếu cho đời sống kinh tế ở thành thị, nhưng giá hàng nông sản thấp trên thế giới sẽ tiếp tục gây thêm thất nghiệp và đời sống khó khăn của các vùng quê vốn đã nghèo khó lại sẽ thêm cơ cực.

Đây có lẽ sẽ là điểm quan trọng nhất của chính sách kinh tế xã hội của Việt Nam trong vài năm tới. Việt Nam nên cố tránh đi vào sâu hơn những khó khăn hiện tại của Trung Quốc trong lĩnh vực này. (Về trường hợp Việt Nam, xin xem thêm Chương 2 trong sách này của TS Trần Văn Thọ bàn về khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị sau các năm *đổi mới*). Ở các vùng nông thôn của Trung Quốc, dân chúng đang chịu cảnh su cao thuế nặng và sự trùng lặp chồng chéo vô lý của nhiều sắc thuế, nguyên do là sự nhũng lạm cửa quyền của các quan chức địa phương để có lợi tức thu nhập cao bù vào số lương chính thức quá ít ỏi. Kết quả là mức tăng trưởng kinh tế gây ấn tượng từ nhiều năm

qua, được thấy rõ nhất trong sự phồn vinh nổi bật của các đô thị, cũng là thể hiện của mức phát triển bất quân bình của thành thị và nông thôn ngày càng lan rộng và gây ra nhiều bất ổn xã hội. Sự điều chỉnh chính sách để vực dậy khu vực nông thôn không phải chỉ nhằm mục đích ổn định xã hội mà còn là trọng điểm của chiến lược phát triển kinh tế lâu dài: muốn duy trì mức tăng trưởng kinh tế cao, cần phải tăng mức thu nhập của nông dân chiếm hơn nửa dân số để tăng mức để dành và tích lũy. Hơn nữa, nếu đi sâu vào nền kinh tế toàn cầu, lại cần phải giúp họ được trang bị hơn nữa với trước hết là mức sống vật chất cao hơn và sau đó là các kiến thức kinh tế cần thiết để chuẩn bị hội nhập.

Những biện pháp kích cầu, tuy có giúp kinh tế Việt Nam phục hồi tăng trưởng ở mức 6-7% trong hai năm qua 2000-2001, sẽ bớt hiệu quả hơn trong năm 2002 vì chính sách nới lỏng tài chính và tiền tệ vốn dành để nâng đỡ khu vực DNNN đã đến mức giới hạn: khu vực này tiếp tục tình trạng thua lỗ kém hiệu quả và hệ thống ngân hàng quá yếu kém có thể đi đến tình trạng trầm trọng. ***Từ năm 2002, Việt Nam có lẽ phải chú ý nhiều hơn đến chính sách tăng cường và đa dạng hóa xuất khẩu như chiến lược phát triển mới thay vì chính sách thay thế nhập khẩu áp dụng trong thập niên qua.***

Khung 2. Các chính sách vĩ mô và cải tổ cơ cấu sâu rộng cho năm 2002

Chính sách tài chính công

1. Trong lĩnh vực ngân sách, thâm hụt ngân sách tổng thể (không tính đến cho vay lại) trong năm 2001 đã được giới hạn ở mức 3% của GDP và con số này gần với mục tiêu của chương trình. Thu ngân sách ước tính đạt kết quả tốt hơn dự kiến, một phần do có tiến bộ trong thu thuế VAT. Chi ngân sách sẽ tăng do tăng chi xây dựng cơ bản và ở một chừng mức có hạn chế do việc thực hiện hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay trợ giá nông sản và cho những chương trình khuyến khích xuất khẩu.

2. Một khuôn khổ tiếp tục thận trọng sẽ được thông qua cho ngân sách năm 2002 đang trong quá trình chuẩn bị với mục tiêu ổn định nợ khu vực công về trung hạn. Dựa trên những giả thiết thận trọng, thu ngân sách sẽ được đặt mục tiêu ở 20-21% của GDP, và chi ngân sách sẽ được giữ ở mức khoảng 24,5% GDP.

Các chính sách tiền tệ và khu vực kinh tế đối ngoại

3. Trong lĩnh vực tiền tệ, ưu tiên sẽ được dành cho việc hạn chế tăng trưởng tín dụng nhằm đảm bảo chất lượng tài sản có của ngân hàng trong khi cấp đủ tín dụng cho tăng trưởng bền vững. Thêm vào đó, ngân hàng nhà nước sẽ theo đuổi những chính sách lãi suất và tỷ giá thích hợp nhằm nâng cao lòng tin đối với tiền đồng.

4. Để đạt được mục đích này, Chính phủ vẫn cam kết áp dụng một chính sách tỷ giá hối đoái linh hoạt, và việc can thiệp vào thị trường ngoại hối sẽ được hạn chế để giải quyết tình trạng mất trật tự.

5. Chính phủ sẽ tiếp tục thực hiện một chính sách quản lý nợ nước ngoài thận trọng.

Các cải cách cơ cấu chủ chốt

Cải cách ngân hàng

6. Tăng cường các nỗ lực để cơ cấu lại các ngân hàng thương mại nhà nước bằng cách:

- Thực hiện các đề án cơ cấu lại của từng ngân hàng đối với tất cả bốn ngân hàng lớn.
- Thực hiện quy định hướng dẫn việc cơ cấu tài chính của ngân hàng thương mại nhà nước đã được Chính phủ phê duyệt.

- Giám sát hoạt động của các ngân hàng theo các mốc thời gian đã được đặt ra cho từng ngân hàng và tăng cường thanh tra giám sát ngân hàng.

Phát triển khu vực tư nhân và cải cách DNNN

7. Thúc đẩy khu vực tư nhân là một ưu tiên, sẽ tăng cường hơn nữa việc thực thi Luật Doanh nghiệp.
8. Thực hiện các bước để thúc đẩy nhanh cải cách DNNN và tăng cường khuôn khổ cho việc cổ phần hóa để đạt được các mục tiêu ba năm trong khuôn khổ thời gian dự định ban đầu.
9. Thêm các biện pháp cải cách thương mại hơn nữa.

Nguồn: IMF, Memorandum of Economic and Financial Policies, 11-2001.

Việc phê chuẩn bằng đa số phiếu Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ của Quốc hội Việt Nam vào ngày 28-11-2001 tượng trưng cho một cột mốc chính trị và kinh tế quan trọng trong lịch sử hiện đại của Việt Nam. Về mặt chính trị, bản hiệp định khi có hiệu lực đánh dấu con đường dài, quanh co dẫn đến việc bình thường hóa hoàn toàn quan hệ giữa hai nước. Về mặt kinh tế, bản hiệp định sẽ dọn đường cho Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và tăng cường thêm những nỗ lực của Việt Nam hòa nhập vào nền kinh tế toàn cầu.

Những lợi ích tiềm tàng cho Việt Nam

Về nguyên tắc, bản Hiệp định Thương mại (HĐTM) sẽ có lợi cho cả hai nước khi giao dịch thương mại theo các quy định của thế giới. Tầm quan trọng của thị trường Mỹ đối với các nước châu Á, bao gồm những nước phát triển và đang phát triển là không thể chối cãi. Điều này càng đặc biệt đúng với Việt Nam, không những chỉ vì quy mô của nền kinh tế Mỹ, mà còn vì hai nền kinh tế Mỹ và Việt Nam rất khác biệt và vì vậy có thể bổ sung cho nhau. Theo HĐTM, Việt Nam có thể thâm nhập thị trường Mỹ và được hưởng quy chế tối huệ quốc (hay quy chế thương mại bình thường) với thuế suất đánh trên hàng Việt Nam xuất khẩu qua Mỹ sẽ được giảm từ mức bình quân là 40% xuống còn 3-4%.

Một số vấn đề tiềm ẩn: hy vọng và thực tế

Đa số dân chúng Việt Nam, bao gồm cả các quan chức thương mại và ngoại giao, các nhà vạch chính sách đặt những hy vọng lớn vào việc mở cửa thị trường Mỹ với thuế suất thấp cho hàng Việt Nam. Họ tin rằng điều này sẽ cho Việt Nam một cơ hội để cất cánh về kinh tế. Họ trông đợi những điều kỳ diệu từ HĐTM. Tuy nhiên, các nhà kinh tế học ở Việt Nam, đặc biệt là những người trẻ trong giới này, có một tầm nhìn thực tế hơn. Họ hiểu rõ những trở ngại trong việc tái cơ cấu kinh tế và tính cạnh tranh kém của hàng hóa Việt Nam so với các sản phẩm của các quốc gia trong vùng.

Nếu Việt Nam không thực thi những cải cách thể chế và cơ cấu cần thiết, vận dụng một tỷ giá hối đoái linh động hơn và nhanh chóng tìm ra các thị trường mới cũng như cải thiện cách tiếp cận thị trường và khả năng cạnh tranh, Việt Nam sẽ khó mà thu được những lợi ích tối đa từ bản hiệp định.

Một số vấn đề khác có thể làm giảm những lợi ích ngắn hạn của HĐTM đối với Việt Nam. Đầu tiên và rõ ràng nhất là nền kinh tế của Mỹ hiện đang suy thoái và điều này có thể tác động ngược lại tới hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ. Thứ hai, trong khi thuế

suất sẽ giảm đáng kể một cách toàn diện, nhiều hình thức hạn chế tinh vi hơn sẽ phát huy tác dụng. Một trong những hàng rào phi thuế quan hình thành lâu đời là những tiêu chuẩn sản phẩm. Thí dụ mới nhất là nỗ lực thành công của các tiểu bang phía Nam nước Mỹ trong việc hạn chế Việt Nam xuất khẩu cá da trơn (catfish) vào thị trường Mỹ. Thứ ba, Việt Nam vẫn chưa chứng minh một cách thuyết phục khả năng cung cấp những số lượng lớn hơn một loạt sản phẩm xuất khẩu với chất lượng đồng bộ và đúng thời hạn. Đây sẽ là một thách thức lớn mà các nhà xuất khẩu Việt Nam sẽ gặp phải trong những năm tới đây.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ VẤN ĐỀ CĂN BẢN TRƯỚC MẮT

Việt Nam có thể làm gì để tận dụng những lợi ích tiềm tàng của Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ? Một số giải pháp có thể nghĩ đến là:

- Điều chỉnh chính sách ngoại hối để tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam.
- Thành lập các khu kinh tế đặc biệt ở một số trung tâm kinh tế được chọn lọc để khuyến khích sự cạnh tranh giữa các vùng khác nhau: *Việt Nam nên nghiên cứu và ban hành quy chế đặc biệt phát triển năm vùng Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ theo mô hình các đặc khu kinh tế (special economic zones) của Trung Quốc để làm thí điểm cải tổ hành chính nhanh, đấu tranh chống tham nhũng và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đây có lẽ là ý kiến thực tế nhất để giải quyết gấp rút mối nhức nhối chậm cải tổ doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng, nạn trì trệ hành chính, và mất sức thu hút đầu tư nước ngoài. Nhất là chính sách này thích hợp với phong tục "phép vua thua lệ làng" của Việt Nam. Từ đó sẽ gây ra cuộc tranh đua sôi nổi giữa các thành phố lớn để cải tổ các doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng nằm trong trách nhiệm cấp thành phố hay tỉnh, hạn chế các luật lệ địa phương để nhanh chóng thu hút trở lại đầu tư ngoại quốc và trong nước, nhằm mục đích đạt tỷ lệ tăng trưởng cao cho vùng của mình cũng như giải quyết nạn thất nghiệp trầm trọng tại địa phương.*
- Cải cách khu vực DNNN và khuyến khích khu vực tư nhân nhằm đạt được lợi ích cao nhất từ bản hiệp định.
- Giảm và tái cơ cấu những khoản nợ lớn của DNNN để giảm thiểu các khoản vay không hoạt động cho ngành ngân hàng và cải cách ngành này.
- Giải tỏa các kho dự trữ nông phẩm bằng cách điều chỉnh chính sách ngoại hối, như đã đề cập trên đây, và khuyến khích sự tham gia rộng rãi hơn của khu vực tư nhân vào việc phân phối nông phẩm kể cả xuất khẩu.
Hiện tại Việt Nam vẫn khuyến khích xuất khẩu rất mạnh, nhất là nông sản; tuy nhiên, trong bối cảnh giá các loại hàng này giảm mạnh mẽ, chất lượng nông sản Việt Nam thuộc cấp thấp và không đạt tiêu chuẩn vệ sinh và bảo quản sau thu hoạch như các nước, do đó vẫn thuần túy duy trì lối làm sản phẩm nông nghiệp như từ mấy chục năm nay sẽ đưa đến bế tắc như đã thấy. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp vẫn chưa làm được gì đáng kể. Người dân tự mày mò làm là chính trong điều kiện thị trường nông sản đầy biến động. Điều này cũng dẫn đến khoảng cách thu nhập giữa họ và các khu vực khác ngày càng xa hơn, sức mua xã hội giảm. Như vậy, cần nghĩ đến một chiến lược tăng thu nhập cho khu vực nông thôn đồng thời với các chiến lược khác. Trình độ hiện tại của lao động cũng rất khó khăn để hòa nhập với khu vực công nghiệp và dịch vụ, ngoại trừ các ngành nghề thâm dụng lao động giản đơn như may

mặc, lắp ráp xe máy. Tăng thu nhập cá nhân cho nông thôn cũng là cách để lao động tương lai trong khu vực này tiếp cận được giáo dục và tăng chất lượng.

Về lâu dài, Việt Nam phải tìm kiếm những giải pháp tăng khả năng tiếp cận thị trường và thực hiện những biện pháp tái cơ cấu quan trọng. Để thu hút đầu tư từ Mỹ, Việt Nam cần phải cải tiến thêm các thủ tục đầu tư, giảm chi phí hoạt động cho các công ty nước ngoài, và quan trọng là nghĩ về những quyền lợi lâu dài trong đàm phán thương mại. Việt Nam nên giới thiệu về an ninh thương mại và những ưu đãi về thuế khóa của mình. Ngoài ra trong khi đàm phán thương mại, chỉ nên tập trung vào lợi nhuận và thuyết phục đối tác với những con số cụ thể.

Sau cùng, tùy quyết tâm cải cách, kinh tế Việt Nam tương lai sẽ có thể theo hai kịch bản: (i) tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế lên mức 9-10% với những cải cách thể chế và kinh tế cần thiết, đặc biệt với sự phát triển của khu vực tư nhân và một chiến lược phát triển hướng tới xuất khẩu (theo dự báo nghiên cứu nghiêm túc của nhiều tổ chức tài chính quốc tế); hay (ii) ngược lại chỉ có thể duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm ở mức 5-6%, với những cải cách và chiến lược thay thế nhập khẩu còn kém hiệu suất đã và đang được theo đuổi từ gần một thập niên qua.

Đâu sẽ là kết quả sau vài thập niên tới để thu ngắn khoảng cách tụt hậu từ lâu với các lân bang châu Á? Câu trả lời nằm trong tay các nhà làm chính sách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

IMF: "World Economic Outlook", *International Monetary Fund*, April and December 2001.

IMF: Các tài liệu "*Recent Economic Developments-Vietnam*" (1998-2000) của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (có thể xem trên mạng Internet tại www.imf.org).

IMF: Các tài liệu "*Memorandum of Economic and Financial Policies*" về các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và IMF vào tháng 4-2001 và tháng 11-2001 (có thể xem trên mạng Internet tại www.imf.org).

Phạm Đỗ Chí và Trần Nam Bình (chủ biên), "*Đánh Thức Con Rồng Ngủ Quên: Kinh Tế Việt Nam Đi Vào Thế Kỷ 21*", Chương 3 và Chương 4, do *Thời báo Kinh tế Sài Gòn, Nhà Xuất bản TP HCM và Trung tâm Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (VAPEC)* hợp tác xuất bản tháng 6-2001 và tái bản tháng 2-2002.

Vũ Quang Việt, "*The Structure of the Vietnamese Economy During 1990-2000*", 12-2001 (chưa xuất bản).

Chú thích:

[1](#) Xem "*World Economic Outlook*", *International Monetary Fund*, April and December 2001.

[2](#) Thống kê ước lượng được duyệt lại bởi Consensus Forecast vào tháng 3-2002 (nguồn: Consensus Economics, USA), cao hơn số trong tài liệu IMF đã dẫn.

[3](#) Thống kê dự đoán được duyệt lại bởi Consensus Forecast vào tháng 3-2002 (nguồn: Consensus Economics, USA).

[4](#) Cùng tài liệu đã dẫn ở trên.

[5](#) GDP của Việt Nam tăng 6,8% theo con số của Tổng cục Thống kê Việt Nam; khoảng cách ước tính quá xa nhau về GDP, tích lũy, nhập khẩu, cán cân thanh toán giữa Việt Nam và IMF là chuyện đáng tiếc và cần duyệt lại từ căn bản theo hệ thống tài khoản quốc gia (System of National Accounts - SNA) để tiến tới một hệ thống số liệu đáng tin cậy.

Có như thế việc quan sát và phân tích chính sách kinh tế ở Việt Nam mới có đầy đủ giá trị.

6 Xin xem thêm các chi tiết trong các Chương 3 và 4 của sách "*Đánh Thức Con Rồng Ngủ Quên: Kinh Tế Việt Nam Đi Vào Thế Kỷ 21*" do Phạm Đỗ Chí và Trần Nam Bình chủ biên, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, Nhà Xuất bản TPHCM và Trung tâm Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (VAPEC) hợp tác xuất bản tháng 6-2001 và tái bản tháng 2-2002.

Nhiều chi tiết khác cho các chính sách áp dụng trong hai năm 2000-2001 cũng được đề cập trong các tài liệu "*Memorandum of Economic and Financial Policies*" về các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và IMF vào tháng 4-2001 và tháng 11-2001 (có thể xem trên mạng tại www.imf.org).

7 Các con số này dựa trên một khảo cứu công phu và quan trọng (chưa xuất bản) của TS Vũ Quang Việt về những thay đổi trong cấu trúc kinh tế Việt Nam của giai đoạn *đổi mới* trong thập niên 1990-2000 ("*The Structure of the Vietnamese Economy During 1990-2000*", 12-2001).

8 Xem báo cáo của IMF tháng 11-2001 đã dẫn ở trên.

9 Xem các bài bàn về tỷ giá trong sách này.